

Số: 76/TB-UBND

Định Hóa, ngày 01 tháng 4 năm 2026

THÔNG BÁO

**Niêm yết công khai quyết toán ngân sách nhà nước xã Định Hoá năm 2025 và
Công khai điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước xã Định Hóa năm 2026**

Căn cứ Quyết định số 388/QĐ-UBND ngày 31/3/2026 của UBND xã Định Hóa về việc công khai điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước xã Định Hóa năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 392/QĐ-UBND ngày 01/4/2026 của UBND xã Định Hóa về việc công khai quyết toán ngân sách nhà nước xã Định Hoá năm 2025;

Ủy ban Nhân dân xã Định Hóa thông báo đến Đảng ủy - HĐND - các tổ chức chính trị - xã hội và các ông, bà trưởng xóm một số nội dung như sau:

1. UBND xã thực hiện việc niêm yết công khai điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước xã Định Hóa năm 2026 và công khai quyết toán ngân sách nhà nước xã Định Hoá năm 2025 bằng hình thức niêm yết tại trụ sở làm việc, nhà văn hóa các xóm trên địa bàn xã và đăng tải trên cổng thông tin điện tử tại địa chỉ: <http://dinhhoa.thainguyen.gov.vn> chuyên mục công khai ngân sách.

(Có Quyết định công bố công khai chi tiết kèm theo)

Thời gian niêm yết: bắt đầu từ 8 giờ 00 phút ngày 01 tháng 4 năm 2026 (thời gian công khai là 30 ngày liên tục kể từ ngày bắt đầu niêm yết công khai).

2. Giao cho Trung tâm dịch vụ tổng hợp thông báo trên cụm loa truyền thanh của xóm, các xóm thông báo thông qua buổi họp xóm về hình thức niêm yết và số liệu công khai điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước xã Định Hóa năm 2026 và công khai quyết toán ngân sách nhà nước xã Định Hoá năm 2025 để bà con nhân dân được biết.

Trên đây là Thông báo của UBND xã về việc niêm yết công khai điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước xã Định Hóa năm 2026 và công khai quyết toán ngân sách nhà nước xã Định Hoá năm 2025. Đề nghị các tổ chức chính trị - xã hội, các bộ phận chuyên môn và các ông, bà trưởng xóm triển khai thực hiện.

Nơi nhận:

- Đảng ủy xã;
- HĐND xã;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Các tổ chức chính trị xã hội;
- Lưu: VP, PKT.



CHỦ TỊCH

Nguyễn Đình Tuấn

Số: 388/QĐ-UBND

Định Hóa, ngày 31 tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước xã Định Hóa năm 2026

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐỊNH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 133/2025/TT-BTC ngày 24/12/2025 của Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Thông tư 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số: 18/NQ-HĐND ngày 30 tháng 03 năm 2026 của HĐND xã Định Hóa khoá II, kỳ họp thứ 1 về việc điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước xã Định Hóa năm 2026;

Theo đề nghị của trưởng phòng Kinh tế xã Định Hóa;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước xã Định Hóa năm 2026.
(Có biểu chi tiết kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND&UBND xã Định Hóa, Trưởng phòng Kinh tế; Ban tài chính tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Đảng ủy xã;
- HĐND xã;
- Cơ quan, đoàn thể ở xã;
- Các xóm trên địa bàn xã;
- Lưu: VT, KT.



CHỦ TỊCH

Nguyễn Đình Tuấn



ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN XÃ ĐỊNH HÓA NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số: 388/QĐ-UBND ngày 31/3/2026 của UBND xã Định Hóa)

TT	Cơ quan, đơn vị	Dự toán giao năm 2026	Điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
			Giảm	Tăng		
A	B	1	2	3	4	5
	TỔNG SỐ	198.804.000.000	854.000.000	854.000.000	198.804.000.000	
I	Chi đầu tư phát triển	8.120.000.000	-	-	8.120.000.000	
1	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	6.120.000.000			6.120.000.000	
2	Nguồn vốn XDCB tập trung	2.000.000.000			2.000.000.000	
II	Chi thường xuyên	187.250.000.000	854.000.000	854.000.000	187.250.000.000	
1	Văn phòng Đảng ủy	7.238.400.000	-	-	7.238.400.000	
-	Chi thường xuyên theo định mức	4.336.000.000			4.336.000.000	
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	168.000.000			168.000.000	
-	Kinh phí thực hiện hợp đồng 111/2022/NĐ-CP	360.000.000			360.000.000	
-	Kinh phí chi trả cho các đối tượng do thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy tinh giản biên chế (đ/c Thủy)	109.000.000			109.000.000	
-	Phụ cấp hàng tháng đối với người hoạt động không chuyên trách cấp xóm (Bí thư chi bộ xóm)	1.754.400.000			1.754.400.000	
-	Phụ cấp trách nhiệm đối với cấp ủy	261.000.000			261.000.000	
-	Kinh phí mua báo, tạp chí của Đảng	150.000.000			150.000.000	
-	Kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp	100.000.000			100.000.000	
2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	3.942.400.000	-	-	3.942.400.000	
-	Chi thường xuyên theo định mức	1.171.000.000			1.171.000.000	
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	51.000.000			51.000.000	
-	Phụ cấp hàng tháng đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã	170.000.000			170.000.000	
-	Phụ cấp hàng tháng đối với người hoạt động không chuyên trách cấp xóm (Trưởng Ban công tác mặt	1.754.400.000			1.754.400.000	
-	Hỗ trợ kinh phí hoạt động 4 tổ chức chính trị (50 trđ/tổ chức)	200.000.000			200.000.000	

TT	Cơ quan, đơn vị	Dự toán giao năm 2026	Điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
			Giảm	Tăng		
-	Hỗ trợ kinh phí các tổ chức chính trị ở xóm đặc biệt khó khăn	40.000.000			40.000.000	
-	Kinh phí hoạt động Ban giám sát đầu tư cộng đồng	40.000.000			40.000.000	
-	Kinh phí hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân cấp xã	20.000.000			20.000.000	
-	Kinh phí thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" ở các khu dân cư	336.000.000			336.000.000	
-	Hỗ trợ kinh phí hoạt động Ủy ban MTTQ	60.000.000			60.000.000	
-	Kinh phí thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" của Ban Chỉ đạo cấp xã	100.000.000			100.000.000	
3	Văn phòng HĐND&UBND	14.521.000.000	-	-	14.521.000.000	
-	Chi thường xuyên theo định mức	5.064.000.000			5.064.000.000	
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	128.000.000			128.000.000	
-	Kinh phí thực hiện hợp đồng 111/2022/NĐ-CP	240.000.000			240.000.000	
-	Phụ cấp hàng tháng đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã	219.000.000			219.000.000	
-	Phụ cấp hàng tháng đối với người hoạt động không chuyển trách cấp xóm (Trưởng xóm)	1.756.000.000			1.756.000.000	
-	Hoạt động phí của đại biểu HĐND, bảo hiểm y tế đại biểu HĐND, phụ cấp kiêm nhiệm các ban	858.000.000			858.000.000	
-	Bồi dưỡng hàng tháng đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở xóm, tổ dân phố	1.065.000.000			1.065.000.000	
-	Tổ bảo vệ an ninh trật tự	1.968.000.000			1.968.000.000	
-	Kinh phí hỗ trợ đối với người được giao nhiệm vụ tư vấn tâm lý, xã hội, quản lý, hỗ trợ đối tượng cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng, đối tượng quản lý sau cai nghiện ma túy và người cai nghiện ma túy theo Nghị quyết 06/2023/NQ-HĐND	28.000.000			28.000.000	
-	Kinh phí thực hiện các phụ cấp quốc phòng	1.010.000.000			1.010.000.000	

TT	Cơ quan, đơn vị	Dự toán giao năm 2026	Điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
			Giảm	Tăng		
-	Hưu xã	909.000.000			909.000.000	
-	Thù lao đối với người giữ chức danh lãnh đạo chuyên trách tại các hội có tính chất đặc thù	126.000.000			126.000.000	
-	Hoạt động an ninh	350.000.000			350.000.000	
	Hoạt động Quốc phòng	300.000.000			300.000.000	
-	Diễn tập	500.000.000			500.000.000	
4	Phòng Kinh tế	2.631.120.000	-	369.500.000	3.000.620.000	
-	Chi thường xuyên theo định mức	2.126.000.000			2.126.000.000	
-	Kinh phí thực hiện hợp đồng 173/2025/NĐ-CP			131.500.000	131.500.000	
-	Kinh phí truy lĩnh phụ cấp công vụ năm 2025 đối với viên chức được tiếp nhận vào công chức			38.000.000	38.000.000	Thực hiện theo hướng dẫn tại Công văn số 4280/SNV-CCVC ngày 15/12/2025 của Sở Nội vụ tỉnh Thái Nguyên
-	Kinh phí mua vắc xin tiêm phòng cho đàn vật nuôi năm 2026			200.000.000	200.000.000	
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	98.000.000			98.000.000	
-	Phụ cấp hàng tháng đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã	55.000.000			55.000.000	
-	Hỗ trợ hàng tháng đối với cộng tác viên thú y xã	42.120.000			42.120.000	
-	Kinh phí hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo	110.000.000			110.000.000	
-	Kinh phí thực hiện điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo	83.000.000			83.000.000	
-	Kinh phí phòng, chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn; kinh phí phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm	117.000.000			117.000.000	
5	Phòng Văn hóa - Xã hội	33.028.400.000	-	-	33.028.400.000	
-	Chi thường xuyên theo định mức	1.561.000.000			1.561.000.000	
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	66.000.000			66.000.000	
-	Phụ cấp hàng tháng đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã	27.000.000			27.000.000	
-	Phụ cấp hàng tháng và phụ cấp kiêm nhiệm đối với nhân viên y tế xóm	460.500.000			460.500.000	

TT	Cơ quan, đơn vị	Dự toán giao năm 2026	Điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
			Giảm	Tăng		
-	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội (theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP, Nghị định số 76/2024/NĐ-CP, Nghị quyết 15/2021/NQ-HĐND)	14.216.000.000			14.216.000.000	
-	Trợ cấp hưu trí xã hội theo Nghị định số 176/2025/NĐ-CP	2.700.000.000			2.700.000.000	
-	Kinh phí thực hiện chính sách người có công (theo QĐ 290/2005/QĐ-TTg; QĐ 62/2011/QĐ-TTg, khác...	1.267.900.000			1.267.900.000	
-	Kinh phí chi trả hàng tháng đối với người có công	11.400.000.000			11.400.000.000	
-	Kinh phí thực hiện chế độ thăm hỏi động viên các gia đình thuộc diện chính sách, người có công với cách mạng, thân nhân liệt sỹ vào các ngày lễ tết	231.000.000			231.000.000	
-	Chi hoạt động đảm bảo xã hội (Bảo vệ, lao công, tiền điện, tổ chức 27/7)	150.000.000			150.000.000	
-	Chính sách đối với người có uy tín	124.000.000			124.000.000	
-	Quỹ thi đua, khen thưởng các danh hiệu, phong trào theo Luật thi đua khen thưởng	300.000.000			300.000.000	
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ chi phí hỏa táng	165.000.000			165.000.000	
-	Kinh phí chúc thọ, mừng thọ	160.000.000			160.000.000	
-	Kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp	200.000.000			200.000.000	
6	Trung tâm phục vụ hành chính công	986.000.000	-	-	986.000.000	
-	Chi thường xuyên theo định mức	939.000.000			939.000.000	
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	47.000.000			47.000.000	
7	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	2.907.000.000	-	-	2.907.000.000	
-	Chi thường xuyên theo định mức	978.000.000			978.000.000	
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	56.000.000			56.000.000	
-	Kinh phí thực hiện hợp đồng 111/2022/NĐ-CP	360.000.000			360.000.000	
-	Trả nợ công trình: Xử lý, khắc phục thiệt hại tại cơ quan Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Định Hóa	313.000.000			313.000.000	

TT	Cơ quan, đơn vị	Dự toán giao năm 2026	Điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
			Giảm	Tăng		
-	Sự nghiệp thể dục thể thao	450.000.000			450.000.000	
-	Sự nghiệp văn hóa thông tin	550.000.000			550.000.000	
-	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	200.000.000			200.000.000	
8	Trung tâm Chính trị	2.344.000.000	801.000.000	-	1.543.000.000	
-	Chi thường xuyên theo định mức	846.000.000	40.000.000		806.000.000	Thực hiện Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND ngày 14/11/2025: định mức chi khác các ĐVSN là 30 triệu đồng/biên chế/năm
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	48.000.000			48.000.000	
-	Chi sự nghiệp đào tạo	1.450.000.000	761.000.000		689.000.000	Thực hiện Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND ngày 14/11/2025: Phân bổ kinh phí chi lĩnh vực đào tạo và dạy nghề tại Trung tâm chính trị: 0,2 triệu đồng/học viên/khóa học
9	Các đơn vị trường học	88.669.000.000	-	-	88.669.000.000	
-	Mầm Non Bảo Cường	5.692.000.000			5.692.000.000	
-	Mầm Non Bảo Linh	5.603.000.000			5.603.000.000	
-	Mầm Non Chợ Chu	9.459.000.000			9.459.000.000	
-	Mầm Non Đồng Thịnh	5.435.000.000			5.435.000.000	
-	Mầm Non Phúc Chu	3.958.000.000			3.958.000.000	
-	Tiểu Học Bảo Cường	7.052.000.000			7.052.000.000	
-	Tiểu Học Bảo Linh	7.639.000.000			7.639.000.000	
-	Tiểu Học Chợ Chu	10.546.000.000			10.546.000.000	
-	Tiểu Học Đồng Thịnh	5.923.000.000			5.923.000.000	
-	Tiểu Học & THCS Phúc Chu (TH)	3.545.000.000			3.545.000.000	
-	THCS Bảo Cường	4.360.000.000			4.360.000.000	
-	THCS Bảo Linh	4.475.000.000			4.475.000.000	
-	THCS Chợ Chu	7.284.000.000			7.284.000.000	
-	THCS Đồng Thịnh	4.994.000.000			4.994.000.000	
-	Tiểu Học & THCS Phúc Chu (THCS)	2.704.000.000			2.704.000.000	
10	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	3.839.000.000	53.000.000		3.786.000.000	

TT	Cơ quan, đơn vị	Dự toán giao năm 2026	Điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
			Giảm	Tăng		
11	Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách giáo dục (<i>Chế độ học sinh khuyết tật; Chế độ ăn trưa cho trẻ mẫu giáo, nhà trẻ; Chế độ hỗ trợ chi phí học tập, cấp bù học phí; Chế độ học sinh dân tộc rất ít người; Chế độ hỗ trợ tiền ăn, ở cho học sinh; Chế độ GV dạy lớp có HS khuyết tật; Chế độ giáo viên dạy lớp ghép HS tiểu học; Định mức khoản giảng dạy, hợp đồng 111; Giáo viên dạy tiếng anh lớp 1,2...</i>)	10.598.000.000			10.598.000.000	
12	Bổ sung kinh phí hoạt động cho các trường có điểm trường lẻ	150.000.000		50.000.000	200.000.000	Thực hiện Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 quy định: Các trường có điểm trường lẻ, bổ sung kinh phí hoạt động 50 triệu đồng/ điểm trường lẻ/năm (xã Định Hóa hiện có 04 điểm trường lẻ: MN Chợ Chu, MN Bảo Linh, MN Đồng Thịnh, TH Bảo Linh). Tổng kinh phí thực hiện năm 2026 là 200 trđ
13	Trung tâm học tập cộng đồng	35.000.000			35.000.000	
14	Chi sửa chữa trường lớp học	3.000.000.000			3.000.000.000	
15	Chi các chế độ, chính sách phát sinh	529.000.000		34.500.000	563.500.000	
-	Kinh phí trang bị cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ công tác kiểm định chất lượng giáo dục, xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia năm 2026				50.000.000	
-	Chi các hoạt động chung ngành giáo dục				200.000.000	
-	Chi các chế độ, chính sách phát sinh còn lại				313.500.000	
16	Sự nghiệp kinh tế	6.480.000.000		300.000.000	6.780.000.000	Chi tiết biểu 02
-	Chỉnh trang đô thị và chăm sóc cây xanh	300.000.000		300.000.000	600.000.000	
17	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	544.000.000			544.000.000	
18	Kinh phí quản lý, bảo vệ đất trồng lúa	1.169.000.000			1.169.000.000	
19	Sự nghiệp môi trường	1.796.000.000		100.000.000	1.896.000.000	Chi tiết biểu 03

TT	Cơ quan, đơn vị	Dự toán giao năm 2026	Điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
			Giảm	Tăng		
-	Truyền thông, nâng cao ý thức bảo vệ môi trường; giáo dục môi trường; phổ biến kiến thức, tuyên truyền pháp luật về bảo vệ môi trường; Kiểm tra công tác bảo vệ môi trường; Xây dựng báo cáo công tác bảo vệ môi trường xã Định Hoá			100.000.000	100.000.000	
20	Cải cách hành chính	416.300.000			416.300.000	
21	Chi ứng dụng khoa học công nghệ	861.000.000			861.000.000	
22	Chi khác	300.000.000			300.000.000	
23	Kinh phí dự phòng tăng biên chế và các nhiệm vụ phát sinh đột xuất khác	1.265.380.000			1.265.380.000	
III	Dự phòng ngân sách	3.434.000.000			3.434.000.000	
1	Trả nợ công trình: Xử lý, khắc phục sạt lở tuyến đường giao thông xóm Hoa Muồng				433.000.000	
2	Trả nợ công trình: Xử lý, khắc phục sạt lở đường giao thông các xóm Nà Táp, Khuân ca, Liên Minh, Khuổi Chao				981.000.000	
3	Dự phòng còn lại				2.020.000.000	



ĐIỀU CHỈNH KINH PHÍ SỰ NGHIỆP KINH TẾ XÃ ĐỊNH HÓA NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số: 388/QĐ-UBND ngày 31/3/2026 của UBND xã Định Hóa)
DVT: Đồng

TT	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Dự toán giao năm 2026	Điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
				Giảm	Tăng		
	TỔNG CỘNG		6.480.000.000	-	300.000.000	6.780.000.000	
1	Các hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp và phát triển nông thôn		1.000.000.000			1.000.000.000	
-	Hỗ trợ phát triển cây chè	Phòng Kinh tế	800.000.000			800.000.000	
-	Hỗ trợ kinh phí thực hiện chương trình Occop	Phòng Kinh tế	200.000.000			200.000.000	
2	Các hoạt động sự nghiệp giao thông, thủy lợi		1.680.000.000			1.680.000.000	
-	Kinh phí hỗ trợ các xóm thực hiện Kế hoạch ngày chủ nhật xanh và bảo trì các tuyến đường	Phòng Kinh tế	180.000.000			180.000.000	
-	Xây dựng rãnh dọc đường Chợ Chu - Kim Phụng	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	1.500.000.000			1.500.000.000	
3	Các hoạt động sự nghiệp kiến thiết thị chính		1.300.000.000	-	300.000.000	1.600.000.000	
-	Quản lý, bảo trì hệ thống điện chiếu sáng	Phòng Kinh tế	1.000.000.000			1.000.000.000	
-	Chỉnh trang đô thị và chăm sóc cây xanh	Phòng Kinh tế	300.000.000		300.000.000	600.000.000	
4	Quy hoạch chung xã Định Hóa	Phòng Kinh tế	1.400.000.000			1.400.000.000	
5	Kinh phí sửa chữa loa truyền thanh	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	100.000.000			100.000.000	
6	Kinh phí hỗ trợ xây dựng nông thôn mới	Chi tiết giao sau	1.000.000.000			1.000.000.000	

ĐIỀU CHỈNH KINH PHÍ SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG XÃ ĐỊNH HÓA NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 388/QĐ-UBND ngày 30/3/2026 của UBND xã Định Hóa)

ĐVT: Đồng

TT	Danh mục dự án	Đơn vị thực hiện/ Đại diện chủ đầu tư	Dự toán giao năm 2026	Điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
				Giảm	Tăng		
	TỔNG SỐ:		1.796.000.000	200.000.000	300.000.000	1.896.000.000	
1	Xây dựng điểm tập kết xe rác	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	600.000.000			600.000.000	
2	Bổ sung, thay thế xe gom rác đẩy tay cho các xóm	Phòng Kinh tế	200.000.000			200.000.000	
3	Nạo vét lòng Sông Chu - đoạn từ cầu Ba Ngạc đến Cầu Suối Nán	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	796.000.000			796.000.000	
4	Vận hành khu xử lý nước thải	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	200.000.000	200.000.000		-	
5	Vận hành khu xử lý nước thải	Phòng Kinh tế			200.000.000	200.000.000	
6	Truyền thông, nâng cao ý thức bảo vệ môi trường; giáo dục môi trường; phổ biến kiến thức, tuyên truyền pháp luật về bảo vệ môi trường; Kiểm tra công tác bảo vệ môi trường; Xây dựng báo cáo công tác bảo vệ môi trường xã Định Hoá	Phòng Kinh tế			100.000.000	100.000.000	

Số: 392/QĐ-UBND

Định Hóa, ngày 01 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai quyết toán ngân sách nhà nước xã Định Hoá năm 2025

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐỊNH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 133/2025/TT-BTC ngày 24/12/2025 của Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Thông tư 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số: 17/NQ-HĐND ngày 30 tháng 03 năm 2026 của HĐND xã Định Hóa khoá II, kỳ họp thứ 1 về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước xã Định Hoá năm 2025;

Theo đề nghị của trưởng phòng Kinh tế xã Định Hóa;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai quyết toán ngân sách nhà nước xã Định Hoá năm 2025.
(Có biểu chi tiết kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND&UBND xã Định Hóa, Trưởng phòng Kinh tế; Ban tài chính tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Đảng ủy xã;
- HĐND xã;
- Cơ quan, đoàn thể ở xã;
- Các xóm trên địa bàn xã;
- Lưu: VT, KT.



CHỦ TỊCH

Nguyễn Đình Tuấn



THUYẾT MINH BÁO CÁO QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 392/QĐ-UBND ngày 01/4/2026 của UBND xã Định Hóa)

Năm 2025 là năm cuối của Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025, là năm có ý nghĩa quan trọng, đóng vai trò bứt phá để hoàn thành các mục tiêu của giai đoạn và tạo nền tảng cho Kế hoạch 5 năm tiếp theo. Trong bối cảnh Chính phủ và các cơ quan Trung ương tập trung chỉ đạo, ban hành nhiều quyết sách mang tính lịch sử về sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy và xây dựng chính quyền địa phương hai cấp; từ ngày 01/7/2025, xã Định Hóa đã được thành lập trên cơ sở sáp nhập 04 đơn vị gồm: thị trấn Chợ Chu, xã Đồng Thịnh, xã Bảo Linh, xã Phúc Chu. Công tác tổ chức và hoạt động của chính quyền địa phương được đổi mới mạnh mẽ về cơ chế, nhiệm vụ, quyền hạn, đảm bảo hoạt động hiệu quả và nâng cao năng lực của cán bộ.

Trong tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn xã năm 2025 diễn ra với sự đan xen giữa những điều kiện thuận lợi là cơ bản và cũng có không ít những khó khăn, thách thức. Dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt của cấp ủy Đảng, tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 đạt được kết quả nhất định, cụ thể như sau:

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025.

1. Thu ngân sách nhà nước:

Tổng thu ngân sách địa phương là: 561.615,1 triệu đồng; cụ thể từng chỉ tiêu như sau:

a. Các chỉ tiêu thu ngân sách nhà nước trên địa bàn.

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: Thu NSNN trên địa bàn thực hiện năm 2025 thực hiện 53.637,6 triệu đồng đạt 129,9% KH giao, trong đó: thu NSNN trên địa bàn (không bao gồm thu tiền sử dụng đất) thực hiện 39.292 triệu đồng đạt 139,1% KH giao.

Có 08/11 chỉ tiêu thu ngân sách đều hoàn thành vượt mức kế hoạch đề ra bao gồm: Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước đạt 115,2% KH giao, thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh đạt 149,2% KH giao, lệ phí trước bạ đạt 205,6% KH giao, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đạt 225,5% KH giao, thuế thu nhập cá nhân đạt 181,4% KH giao, thu phí, lệ phí đạt 101,7% KH giao, thu tiền sử dụng đất đạt 109,8% KH giao, thu tiền thuê mặt đất, mặt nước đạt 114,3% KH giao,

Có 02/11 chỉ tiêu thu phát sinh ngoài kế hoạch giao bao gồm: Thuế sử dụng đất nông nghiệp và Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tổng thu NSNN phát sinh là thực hiện 9,608 triệu đồng.

Có 01/11 chỉ tiêu không hoàn thành kế hoạch giao là Thu khác ngân sách. Chỉ tiêu thu khác ngân sách thực hiện 5.517/6.549 triệu đồng, bằng 84,3% KH giao. Nguyên nhân chủ yếu do tổ chức sắp xếp, tinh gọn bộ máy công an địa phương từ 3

cấp còn 2 cấp, không tổ chức công an cấp huyện nên khoản thu phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an toàn giao thông chỉ phát sinh trên địa bàn xã trong ba tháng đầu năm.

b. Thu quản lý qua ngân sách thực hiện: 40.684,8 triệu đồng, trong đó: Tiếp nhận số thu của huyện Định Hóa (cũ) khi thực hiện sắp xếp chính quyền địa phương 02 cấp là 40.284,8 triệu đồng; xã Định Hóa ghi thu ngân sách là 400 triệu đồng từ nguồn vốn tài trợ của Quỹ Bảo hiểm xe cơ giới - Hiệp hội Bảo hiểm Việt Nam để thực hiện công trình: Xây lắp hộ lan tôn sóng tại đoạn cong cua nguy hiểm trên tuyến đường Chợ Chu - Kim Phụng, hệ thống đèn tín hiệu, đèn cảnh báo và gương cầu lồi tại một số điểm đen, vị trí tiềm ẩn nguy cơ xảy ra tai nạn tại trung tâm xã Định Hóa

c. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên thực hiện: 464.173,3 triệu đồng, trong đó: bổ sung cân đối là 22.619 triệu đồng, bổ sung mục tiêu là 282.460 triệu đồng.

d. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên thực hiện: 366,3 triệu đồng kinh phí hết nhiệm vụ chi.

đ. Thu chuyển nguồn ngân sách thực hiện: 1.303 triệu đồng (trong đó tiếp nhận thu chuyển nguồn của các xã trước sắp xếp gồm: xã Bảo Linh: 915,1 triệu đồng, xã Đồng Thịnh: 34,4 triệu đồng, xã Phúc Chu: 52,3 triệu đồng, thị trấn Chợ Chu: 301,1 triệu đồng).

e. Thu kết dư ngân sách thực hiện: 1.816 triệu đồng (trong đó tiếp nhận thu kết dư của các xã trước sắp xếp gồm: xã Bảo Linh: 22,8 triệu đồng, xã Đồng Thịnh: 3,2 triệu đồng, xã Phúc Chu: 62,3 triệu đồng, thị trấn Chợ Chu: 1.728,3 triệu đồng).

Trong bối cảnh mô hình quản lý, hoạt động của chính quyền địa phương có nhiều thay đổi, công tác thu ngân sách nhà nước năm 2025 vẫn được duy trì ổn định và có nhiều chuyển biến tích cực. Dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo sát sao của cấp ủy, chính quyền cùng sự phối hợp của các ban, ngành, đoàn thể trong công tác triển khai các biện pháp tăng cường quản lý thuế, chống thất thu ngân sách nhà nước; Quá trình chuyển đổi từ thuế khoán sang kê khai được triển khai mạnh mẽ, đồng bộ trên toàn xã. Ngành thuế đẩy mạnh ứng dụng thuế điện tử, hỗ trợ người nộp thuế là cá nhân trên thiết bị di động, thực hiện tốt công tác tuyên truyền các chính sách, pháp luật về thuế; đồng thời phân tích, đánh giá, dự báo tình hình thực hiện dự toán thu NSNN để kịp thời đưa ra các giải pháp thực hiện. Kết quả thu NSNN trên địa bàn đạt và vượt kế hoạch giao, đảm bảo cân đối ngân sách.

2. Chi ngân sách nhà nước:

Tổng chi ngân sách địa phương là: 466.396,1 triệu đồng, cụ thể từng chỉ tiêu như sau:

2.1. Chi cân đối ngân sách nhà nước.

2.1.1. Chi đầu tư phát triển:

Tổng chi đầu tư phát triển thực hiện: 20.897,3 triệu đồng, trong đó:

- Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất thực hiện 9.081,3, triệu đồng, đạt 130,7% KH.

- Chi từ các nguồn vốn ngân sách tỉnh cấp bổ sung có mục tiêu trong năm: Nguồn vốn đầu tư ngân sách tỉnh phân cấp cho địa phương thực hiện 3.155,4 triệu đồng; chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thực hiện 2.510,8 triệu đồng; chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới thực hiện 4.074,9 triệu đồng; ngân sách tỉnh hỗ trợ mua xi măng xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới thực hiện 1.176,5 triệu đồng; nguồn vốn tăng thu tiết kiệm chi thực hiện 147,7 triệu đồng;

- Nguồn vốn tài trợ thực hiện 750,6 triệu đồng

2.1.2. Chi thường xuyên:

Tổng chi thường xuyên ngân sách thực hiện 422.844,2 triệu đồng, chi tiết từng lĩnh vực chi như sau:

- Chi quốc phòng thực hiện: 9.923,8 triệu đồng.
- Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội thực hiện: 2.348,9 triệu đồng.
- Chi sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo - Dạy nghề thực hiện: 131.960,7 triệu đồng.
- Chi sự nghiệp Thể dục thể thao thực hiện: 412,1 triệu đồng.
- Chi Y tế, dân số và gia đình thực hiện: 80,2 triệu đồng.
- Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin thực hiện: 1.500,9 triệu đồng.
- Chi sự nghiệp Phát thanh - Truyền hình thực hiện: 2.011,4 triệu đồng.
- Chi Sự nghiệp môi trường thực hiện: 2,859,6 triệu đồng.
- Chi sự nghiệp kinh tế thực hiện: 71.522,4 triệu đồng.
- Chi Quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể thực hiện: 159.089,2 triệu đồng.
- Chi đảm bảo xã hội thực hiện: 38.473,8 triệu đồng.
- Chi khác thực hiện: 2.661,1 triệu đồng.

2.1.3. Chi chuyển nguồn ngân sách:

Tổng chi chuyển nguồn ngân sách nhà nước năm 2025 là 22.288,3 triệu đồng, trong đó:

- Chuyển nguồn tạm ứng kinh phí đầu tư xây dựng: 2.651,6 triệu đồng.
- Chuyển nguồn thực hiện chính sách tiền lương: 663 triệu đồng.
- Chuyển nguồn các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9: 15.060 triệu đồng.
- Chuyển nguồn các khoản tăng thu, tiết kiệm chi: 3.913,7 triệu đồng.

2.2. Chi nộp ngân sách cấp trên: Chi nộp ngân sách cấp trên là 366,3 triệu đồng kinh phí đã hết nhiệm vụ chi.

Đánh giá tình hình thực hiện chi ngân sách nhà nước năm 2025: Các nhiệm vụ chi ngân sách năm 2025 được thực hiện theo dự toán, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh.

Đối với chi đầu tư phát triển: Căn cứ các nguồn kinh phí được giao, UBND xã Định Hóa đã thực hiện phân bổ và giao vốn cho các công trình, dự án, đồng thời thực hiện điều chỉnh số chi 6 tháng đầu năm của các công trình, dự án tiếp nhận từ Ban Quản lý dự án huyện Định Hóa theo quy định; đôn đốc, kiểm tra việc triển khai thực hiện các dự án, đảm bảo tiến độ đã đề ra; công tác kiểm tra, theo dõi tiến độ giải ngân của các dự án được thực hiện thường xuyên để kịp thời điều chỉnh nguồn vốn của các dự án chậm giải ngân sang dự án có nhu cầu thanh toán nhưng còn thiếu vốn.

Đối với chi thường xuyên: Về cơ bản, trong năm 2025 các nhiệm vụ chi thường xuyên, an sinh xã hội, an ninh, quốc phòng đều được đảm bảo; UBND xã kịp thời bố trí kinh phí thực hiện nhiệm vụ chính trị phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện mô hình chính quyền địa phương 2 cấp. Thực hiện điều chỉnh dự toán chi NSNN 6 tháng đầu năm 2025 là 493,785 triệu đồng, trong đó: tiếp nhận, bàn giao số chi 6 tháng đầu năm của 04 xã trước sắp xếp là 22 tỷ đồng, tiếp nhận số chi 6 tháng đầu năm của các cơ quan, đơn vị thuộc huyện Định Hóa là 424,367 triệu đồng, tiếp nhận số chi của 15 đơn vị trường học trên địa bàn là 47.418 triệu đồng.

Đối với chi dự phòng ngân sách: UBND xã ưu tiên bố trí đảm bảo kinh phí thực hiện phòng, chống thiên tai, dịch bệnh; hỗ trợ người dân bị thiệt hại về cây trồng, hoa màu; tập trung nguồn lực để khắc phục, sửa chữa các công trình bị thiệt hại, các điểm sạt lở do thiên tai gây ra.

3. Thuận lợi, khó khăn trong thực hiện dự toán thu, chi NSNN năm 2025.

3.1. Đối với thực hiện dự toán thu NSNN

Trên địa bàn xã Định Hóa chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ, sức cạnh tranh thấp cùng với việc áp dụng một số chính sách miễn, giảm thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước được ban hành trong năm 2025 đã gây ra những khó khăn đến công tác quản lý nguồn thu NSNN trên địa bàn.

3.2. Đối với thực hiện dự toán chi NSNN.

Trong giai đoạn đầu vận hành chính quyền địa phương 2 cấp còn nhiều khó khăn, thách thức như: Đảm bảo hoạt động của bộ máy vận hành thông suốt, trơn tru, đồng bộ, hiệu quả, nhất là trong bố trí, sắp xếp nhân sự, cơ sở hạ tầng, tài chính, ngân sách, số hoá dữ liệu, bàn giao tài sản, bố trí sắp xếp trụ sở, tài sản công, sắp xếp nhà ở cho cán bộ..., đặc biệt là các vướng mắc liên quan đất đai, tài sản, tài chính, việc chi trả chế độ cho người về hưu sớm.

Các văn bản quy định chế độ, chính sách chưa kịp thời sửa đổi, bổ sung, thay thế để phù hợp với hoạt động của bộ máy cấp xã sau sáp nhập.

III. MỘT SỐ NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHÍNH TRONG THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026.

1. Thu ngân sách.

- Công tác tuyên truyền hỗ trợ: Triển khai tuyên truyền các chính sách thuế mới đến người nộp thuế khi có hiệu lực thi hành. kịp thời tuyên truyền các chính sách thuế

mới có thay đổi đến người nộp thuế. Tăng cường công tác hỗ trợ người nộp thuế, tiếp tục thực hiện cơ chế “Một cửa” đảm bảo thời gian giải quyết thủ tục hành chính theo quy định.

- Công tác kê khai - kế toán thuế: Đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả công tác giám sát kê khai thuế của người nộp thuế ngay từ đầu năm. Dự báo, phân tích, đánh giá tình hình thực hiện dự toán thu ngân sách. Tham mưu kịp thời những giải pháp trong công tác chỉ đạo, điều hành thực hiện dự toán năm 2026. Thực hiện công tác đăng ký thuế, kê khai thuế, kế toán thuế kịp thời, đúng quy định.

- Công tác kiểm tra, quản lý nợ: Căn cứ kế hoạch kiểm tra đã được phê duyệt, triển khai thực hiện các cuộc kiểm tra theo kế hoạch. Nâng cao chất lượng các cuộc kiểm tra, đẩy nhanh tiến độ thực hiện các cuộc kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế và trụ sở của cơ quan thuế, phấn đấu hoàn thành kế hoạch kiểm tra đã đề ra.

2. Chi ngân sách.

- Các cơ quan, đơn vị tổ chức điều hành dự toán chủ động, linh hoạt, tiết kiệm, đảm bảo cân đối ngân sách, góp phần thực hiện tốt các nhiệm vụ chính trị và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; cân đối đủ nguồn kinh phí để thực hiện các khoản chi thiết yếu, như: Lương, phụ cấp lương, các khoản chi cho con người, các chế độ, chính sách an sinh xã hội.

- Chủ động sử dụng các nguồn ngân sách để đảm bảo thực hiện các chế độ, chính sách phát sinh trong năm, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, cấp bổ sung kinh phí. Chủ động sử dụng dự phòng ngân sách và các nguồn lực địa phương để thực hiện phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh và các nhiệm vụ chi cấp bách, đột xuất phát sinh.

- Đơn vị sự nghiệp có thu, xây dựng phương án thu, chi sự nghiệp theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ, tiếp tục thực hiện dành 40% nguồn thu của đơn vị để chi cải cách tiền lương.

- Cơ quan Tài chính, Kho bạc Nhà nước phối hợp tổ chức điều hành ngân sách trong phạm vi dự toán được duyệt, đảm bảo các nội dung chi đúng mục đích, tiêu chuẩn, định mức, chế độ nhà nước quy định.

- Thường xuyên thanh tra, kiểm tra việc tổ chức thực hiện các chế độ, chính sách ở các cơ quan, đơn vị với các nội dung như: thực hiện các chế độ, chính sách, công khai minh bạch, tiết kiệm chống lãng phí...



QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 392/QĐ-UBND ngày 01/4/2026 của UBND xã Định Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	305.079,00	467.644,54	162.565,54	153,29
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp		318,20	318,20	
-	Thu NSDP hưởng 100%		318,20	318,20	
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia			-	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	305.079,00	463.807,04	158.728,04	152,03
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	22.619,00	22.619,00	-	100,00
2	Thu bổ sung có mục tiêu	282.460,00	441.188,04	158.728,04	
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
IV	Thu kết dư		1.816,32		
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		1.302,97		
VI	Thu quản lý qua ngân sách		400,00		
VII	Thu nộp ngân sách cấp trên				
B	TỔNG CHI NSDP	305.079,00	466.396,10	161.317,10	152,88
I	Tổng chi cân đối NSDP	305.079,00	443.741,46	138.662,46	145,45
1	Chi đầu tư phát triển	15.270,00	20.897,28	5.627,28	136,85
2	Chi thường xuyên	289.388,00	422.844,18	133.456,18	146,12
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
5	Dự phòng ngân sách	421,00			-
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
II	Chi các chương trình mục tiêu	-	-	-	-
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		22.288,34		
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên		366,30		
V	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới				
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP	-	1.248,44		
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP				
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh				
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP				
I	Vay để bù đắp bội chi				
II	Vay để trả nợ gốc				
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP				

**QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 392/QĐ-UBND ngày 01/4/2026 của UBND xã Định Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3
	NGÂN SÁCH CẤP XÃ			
I	Nguồn thu ngân sách	305.079,00	467.644,54	153,29
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp		318,20	
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	305.079,00	463.807,04	152,03
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	22.619,00	22.619,00	100,00
-	Thu bổ sung có mục tiêu	282.460,00	441.188,04	
3	Thu kết dư		1.816,32	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		1.302,97	
5	Thu quản lý qua ngân sách		400,00	
II	Chi ngân sách	305.079,00	466.396,10	152,88
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách xã	305.079,00	443.741,46	145,45
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới (2)			
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách			
-	Chi bổ sung có mục tiêu			
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		22.288,34	
4	Chi nộp ngân sách cấp trên		366,30	
III	Kết dư	-	1.248,44	



QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 392/QĐ-UBND ngày 01/4/2026 của UBND xã Định Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN	346.384,000	305.079,000	561.615,057	467.644,536		
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	41.305,000	-	53.637,629	318,197		
I	Thu nội địa	41.305,000	-	53.637,629	318,197	129,857	
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	453,000		522,057		115,244	
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	13.900,000		20.742,357		149,226	
	- Thuế giá trị gia tăng			15.844,251			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			4.140,061			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			13,976			
	- Thuế tài nguyên			744,069			
5	Thuế thu nhập cá nhân	1.834,000		3.326,801		181,396	
6	Thuế bảo vệ môi trường						
7	Lệ phí trước bạ	3.300,000		6.786,204		205,643	
8	Thu phí, lệ phí	1.902,000		1.935,102		101,740	
-	Phí và lệ phí trung ương			934,510			
-	Phí và lệ phí tỉnh						
-	Phí và lệ phí huyện			1.133,336			
-	Phí và lệ phí xã, phường			987,148			
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			0,088			
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	93,000		209,671		225,453	
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	212,000		242,420		114,349	
12	Thu tiền sử dụng đất	13.062,000		14.345,594		109,827	
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			9,520			
16	Thu khác ngân sách	6.549,000		5.517,816	318,197	84,254	
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
IV	Thu viện trợ						
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH						
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			1.816,325	1.816,325		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			1.302,974	1.302,974		
E	THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỘP LÊN			366,299			
F	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	305.079,000	305.079,000	463.807,040	463.807,040	152,029	152,029
G	THU QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH			40.684,789	400,000		



Biểu mẫu số 51

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 392/QĐ-UBND ngày 01/4/2026 của UBND xã Định Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	305.079,00	466.396,10	152,88
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	305.079,00	443.741,46	145,45
I	Chi đầu tư phát triển	15.270,00	20.897,28	136,85
1	Chi đầu tư cho các dự án		20.597,28	
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	Chi quốc phòng			
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		689,09	
-	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề		500,00	
-	Chi Khoa học và công nghệ		-	
-	Chi Y tế, dân số và gia đình		-	
-	Chi Văn hóa thông tin		401,22	
-	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn		-	
-	Chi Thể dục thể thao		-	
-	Chi Bảo vệ môi trường		420,72	
-	Chi các hoạt động kinh tế		13.843,39	
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		4.620,76	
-	Chi Bảo đảm xã hội		122,10	
3	Chi đầu tư phát triển khác		300,00	
II	Chi thường xuyên	289.388,00	422.844,18	146,12
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	100.563,67	131.960,70	131,22
2	Chi khoa học và công nghệ			
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Dự phòng ngân sách	421,00		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-	-	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		22.288,34	
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		366,30	
E	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 392/QĐ-UBND ngày 01/4/2026 của UBND xã Định Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Số dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	305.079,00	466.396,10	161.317,10	152,88
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)			-	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) THEO LĨNH VỰC	305.079,00	443.741,46	138.662,46	145,45
I	Chi đầu tư phát triển	15.670,00	20.897,28	5.227,28	133,36
1	Chi đầu tư cho các dự án		20.597,28		
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực				
-	Chi quốc phòng				
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		689,09		
-	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề		500,00		
-	Chi Khoa học và công nghệ		-		
-	Chi Y tế, dân số và gia đình		-		
-	Chi Văn hóa thông tin		401,22		
-	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn		-		
-	Chi Thể dục thể thao		-		
-	Chi Bảo vệ môi trường		420,72		
-	Chi các hoạt động kinh tế		13.843,39		
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		4.620,76		
-	Chi Bảo đảm xã hội		122,10		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác		300,00	300,00	
II	Chi thường xuyên	288.988,00	422.844,18	133.856,18	1,4631894
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	100.563,67	131.960,70	31.397,03	131,22
-	Chi khoa học và công nghệ (2)				
-	Chi quốc phòng	1.452,46	9.923,77	8.471,31	683,24
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		2.348,91		
-	Chi y tế, dân số và gia đình		80,16		
-	Chi văn hóa thông tin	323,00	1.500,96	1.177,96	464,69
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	195,00	2.011,44	1.816,44	1.031,51
-	Chi thể dục thể thao	275,00	412,14	137,14	149,87
-	Chi bảo vệ môi trường		2.859,58	2.859,58	
-	Chi các hoạt động kinh tế	4.795,28	71.522,39	66.727,11	1.491,52
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	173.511,81	159.089,24	- 14.422,57	91,69
-	Chi bảo đảm xã hội	4.231,79	38.473,76	34.241,97	909,16
-	Chi thường xuyên khác	3.640,00	2.661,14	- 978,86	73,11
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)				

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
V	Dự phòng ngân sách	421,00			
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		22.288,34		
D	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		366,30		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 392/QĐ-UBND ngày 01/4/2026 của UBND xã Định Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (I)	Dự toán năm	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	305.079,00	-	305.079,00	466.396,10	-	466.396,10	152,88		152,88
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	305.079,00	-	305.079,00	443.741,46	-	443.741,46	145,45		145,45
I	Chi đầu tư phát triển	15.670,00	-	15.670,00	20.897,28	-	20.897,28	133,36		133,36
1	Chi đầu tư cho các dự án	-			20.597,28		20.597,28			
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực				-					
-	Chi quốc phòng				-					
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội				689,09		689,09			
-	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề				500,00		500,00			
-	Chi Khoa học và công nghệ				-		-			
-	Chi Y tế, dân số và gia đình				-		-			
-	Chi Văn hóa thông tin				401,22		401,22			
-	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn				-		-			
-	Chi Thể dục thể thao				-		-			
-	Chi Bảo vệ môi trường				420,72		420,72			
-	Chi các hoạt động kinh tế				13.843,39		13.843,39			
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể				4.620,76		4.620,76			
-	Chi Bảo đảm xã hội				122,10		122,10			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-			-					
3	Chi đầu tư phát triển khác	-			300,00		300,00			
II	Chi thường xuyên	288.988,00		288.988,00	422.844,18		422.844,18	146,32		146,32
	Trong đó:	-			-					

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	100.563,67		100.563,67	131.960,70		131.960,70	131,22		131,22
2	Chi khoa học và công nghệ	-			-					
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-			-					
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-			-					
V	Dự phòng ngân sách	421,00		421,00	-					
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-			-					
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-			-					
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-			-					
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)	-			-					
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-			-					
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)	-			-					
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-			22.288,34		22.288,34			
D	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-			366,30		366,30			
E	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	-			-					

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 392/QĐ-UBND ngày 01/4/2026 của UBND xã Định Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	 TỔNG SỐ	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN						CHI CHUYÊN NGUỒN, KẾT DƯ SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	SO SÁNH (%)		
			CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHUÔNG TRÌNH MTQG)	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CHUÔNG TRÌNH MTQG	CHI THƯỜNG XUYỀN	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHUÔNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHUÔNG TRÌNH MTQG)	CHI CHUÔNG TRÌNH MTQG				TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHUÔNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYỀN
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=5/1	13=6/2	14=7/4
	TỔNG SỐ	446.901	20.897		426.004	443.741	20.897	422.844				3.160	99%	100%	99%
1	Văn phòng Đảng ủy	5.134			5.134	5.098		5.098				36	99%		99%
2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	3.062			3.062	3.043		3.043				20	99%		99%
3	Văn phòng HĐND&UBND	282.905			282.905	282.028		282.028				877	100%		100%
4	Phòng Kinh tế	4.082			4.082	4.027		4.027				55	99%		99%
5	Phòng Văn hóa - Xã hội	18.184			18.184	16.431		16.431				1.753	90%		90%
6	Trung tâm phục vụ hành chính công	1.478			1.478	1.473		1.473				5	100%		100%
7	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	29.327	19.908		9.419	29.232	19.908	9.324				95	100%		99%
8	Trung tâm Chính trị	1.437			1.437	1.372		1.372				65	96%		96%
9	Mầm Non Bảo Cường	5.842			5.842	5.841		5.841					100%		100%
10	Mầm Non Bảo Linh	6.565			6.565	6.533		6.533				32	100%		100%
11	Mầm Non Chợ Chu	10.079			10.079	10.073		10.073				5	100%		100%
12	Mầm Non Đồng Thịnh	6.333			6.333	6.322		6.322				11	100%		100%
13	Mầm Non Phúc Chu	4.520			4.520	4.487		4.487				33	99%		99%
14	Tiểu Học Bảo Cường	8.010			8.010	8.004		8.004				6	100%		100%
15	Tiểu Học Bảo Linh	8.670			8.670	8.669		8.669				1	100%		100%
16	Tiểu Học Chợ Chu	11.005			11.005	10.996		10.996				9	100%		100%
17	Tiểu Học Đồng Thịnh	8.324			8.324	8.323		8.323				1	100%		100%
18	Tiểu Học & THCS Phúc Chu (TH)	3.764			3.764	3.761		3.761				3	100%		100%
19	THCS Bảo Cường	5.391			5.391	5.388		5.388				3	100%		100%
20	THCS Bảo Linh	5.151			5.151	5.151		5.151					100%		100%
21	THCS Chợ Chu	7.865			7.865	7.854		7.854				11	100%		100%
22	THCS Đồng Thịnh	5.514			5.514	5.514		5.514					100%		100%

[illegible]

(Kèm theo Quyết định số 392/QĐ-UBND ngày 01/4/2026 của UBND xã Định Hóa)

[illegible]

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - Đào tạo và an ninh quốc gia	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Khác				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14		15	16	17	18=2/1
	TỔNG SỐ	425.868,4	422.844,2	131.960,7	-	9.923,8	2.348,9	80,2	1.501,0	2.011,4	412,1	2.859,6	71.522,4	-	-	-	159.089,2	38.473,8	2.661,1	99,3
1	Văn phòng Đảng ủy	5.134,4	5.098,4										-				5.098,4			99,3
2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	3.062,4	3.042,9										-				3.042,9			99,4
3	Văn phòng HĐND&UBND	282.904,9	282.028,1	27.639,7		9.923,8	2.348,9		1.042,6	1.830,6	176,5	2.859,6	64.305,5				140.284,1	28.985,8	2.631,1	99,7
4	Phòng Kinh tế	4.082,0	4.027,4										1.683,5				1.642,3	701,6		98,7
5	Phòng Văn hóa - Xã	18.184,1	16.430,8	815,8				80,2	116,8								6.631,5	8.786,4		90,4
6	Trung tâm phục vụ hành chính công	1.477,7	1.472,5														1.472,5			99,6
7	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	9.418,5	9.323,8	2.114,9					341,6	180,8	235,6		5.533,4				917,5			99,0
8	Trung tâm Chính trị	1.436,6	1.372,1	1.372,1																95,5
9	Mầm Non Bảo Cường	5.841,6	5.841,3	5.841,3																100,0
10	Mầm Non Bảo Linh	6.564,9	6.532,7	6.532,7																99,5
11	Mầm Non Chợ Chu	10.078,6	10.073,1	10.073,1																99,9
12	Mầm Non Đồng Thịnh	6.332,7	6.321,5	6.321,5																99,8
13	Mầm Non Phúc Chu	4.520,0	4.486,9	4.486,9																99,3
14	Tiểu Học Bảo Cường	8.009,9	8.004,3	8.004,3																99,9
15	Tiểu Học Bảo Linh	8.670,1	8.669,1	8.669,1																100,0
16	Tiểu Học Chợ Chu	11.004,8	10.995,9	10.995,9																99,9
17	Tiểu Học Đồng Thịnh	8.324,4	8.323,1	8.323,1																100,0
18	Tiểu Học & THCS Phúc Chu (TH)	3.763,9	3.760,6	3.760,6																99,9
19	THCS Bảo Cường	5.391,0	5.388,4	5.388,4																100,0
20	THCS Bảo Linh	5.150,7	5.150,6	5.150,6																100,0
21	THCS Chợ Chu	7.865,2	7.854,2	7.854,2																99,9
22	THCS Đồng Thịnh	5.514,4	5.514,3	5.514,3																100,0
23	Tiểu Học & THCS Phúc Chu (THCS)	3.105,5	3.102,3	3.102,3																99,9
24	Kho bạc nhà nước	30,0	30,0										-						30,0	100,0

**TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP XÃ CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN
NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 392 /QĐ-UBND ngày 01/4/2026 của UBND xã Định Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3-4	2	3	4	5	6=1-5	7	8
	TỔNG SỐ	425.868,4	-	-	-	422.844,2	3.024,2	-	3.024,2
1	Văn phòng Đảng ủy	5.134,4				5.098,4	36,0		36,0
2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	3.062,4				3.042,9	19,5		19,5
3	Văn phòng HĐND&UBND	282.904,9				282.028,1	876,9		876,9
4	Phòng Kinh tế	4.082,0				4.027,4	54,6		54,6
5	Phòng Văn hóa - Xã hội	18.184,1				16.430,8	1.753,4		1.753,4
6	Trung tâm phục vụ hành chính công	1.477,7				1.472,5	5,2		5,2
7	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	9.418,5				9.323,8	94,8		94,8
8	Trung tâm Chính trị	1.436,6				1.372,1	64,5		64,5
9	Mầm Non Bảo Cường	5.841,6				5.841,3	0,3		0,3
10	Mầm Non Bảo Linh	6.564,9				6.532,7	32,2		32,2
11	Mầm Non Chợ Chu	10.078,6				10.073,1	5,5		5,5
12	Mầm Non Đồng Thịnh	6.332,7				6.321,5	11,1		11,1
13	Mầm Non Phúc Chu	4.520,0				4.486,9	33,0		33,0
14	Tiểu Học Bảo Cường	8.009,9				8.004,3	5,6		5,6
15	Tiểu Học Bảo Linh	8.670,1				8.669,1	1,0		1,0
16	Tiểu Học Chợ Chu	11.004,8				10.995,9	8,9		8,9
17	Tiểu Học Đồng Thịnh	8.324,4				8.323,1	1,4		1,4
18	Tiểu Học & THCS Phúc Chu (TH)	3.763,9				3.760,6	3,3		3,3
19	THCS Bảo Cường	5.391,0				5.388,4	2,6		2,6

[illegible]

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán (2)				Quyết toán									So sánh (%)				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi nộp trả ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
						Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó								
											Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi giáo dục đào tạo dạy nghề						Chi khoa học và công nghệ (3)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16= 4/1	17= 5/2	18
	TỔNG SỐ	305.079,00	15.270,00	289.809,00	466.396,10	20.897,28	-	-	410.690,94	-	-	12.153,24	-	-	366,30	22.288,34	152,88	136,85	141,71
1	Xã Định Hóa	305.079,00	15.270,00	289.809,00	466.396,10	20.897,28			410.690,94			12.153,24			366,30	22.288,34	152,88	136,85	141,71

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 392/QĐ-UBND ngày 01/4/2026 của UBND xã Định Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng



STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán								Quyết toán							So sách (%)								
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						
				Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ		Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số			Gồm	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số			Gồm	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước																	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8
	TỔNG SỐ	305.079,0	22.619,0	282.460,0	-	282.460,0				463.807,0	22.619,0	441.188,0	-	441.188,0				152,0	100,0	156,2		156,2			
1	Xã Định Hóa	305.079,0	22.619,0	282.460,0		282.460,0				463.807,0	22.619,0	441.188,0		441.188,0				152,0	100,0	156,2		156,2			

Ghi chú: (1) Bổ sung từ ngân sách tỉnh chi tiết đến từng huyện; bổ sung từ ngân sách huyện chi tiết đến từng xã.

QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày 30/3/2026 của UBND xã Định Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đanh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công, hoàn thành	Quyết định											Lấy kế hoạch thực hiện từ khi công đến 31/12/2025											DỰ TOÁN 2025											QUYẾT TOÁN 2025											So sánh (%)										
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Chi theo nguồn vốn					Tổng số	Ngoại nước	Chi theo nguồn vốn					Tổng số	Ngoại nước	Chi theo nguồn vốn					Tổng số	Ngoại nước	Chi theo nguồn vốn					Tổng số	Ngoại nước	Chi theo nguồn vốn																									
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoại nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện			Ngân sách xã	Tổng số	Ngoại nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh			Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Tổng số	Ngoại nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã																														
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35-29/23	36-30/24	37-31/25	38-32/26	39-33/27	40-34/28																		
	Tổng số					213.702	-	27.890	122.326	-	13.669	176.158	-	45.644	101.319	-	29.195	177.954	-	44.826	102.875	-	30.484	23.674	-	5.482	5.557	-	12.635	20.597	-	5.428	5.186	-	9.984	87%		99%	93%		79%																		
A	NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH PHÂN CẤP CHO HUYỆN QUẢN LÝ					23.896	-	9.488	14.408	-	-	21.848	-	9.488	12.360	-	-	21.888	-	9.488	12.400	-	-	2.890	-	-	2.890	-	-	2.851	-	-	2.851	-	-	99%			99%																				
1	Trung tâm dịch vụ tổng hợp xã Định Hóa					23.896	-	9.488	14.408	-	-	21.848	-	9.488	12.360	-	-	21.888	-	9.488	12.400	-	-	2.890	-	-	2.890	-	-	2.851	-	-	2.851	-	-	99%			99%																				
1	Thực hiện dự án					23.896	-	9.488	14.408	-	-	21.848	-	9.488	12.360	-	-	21.888	-	9.488	12.400	-	-	2.890	-	-	2.890	-	-	2.851	-	-	2.851	-	-	99%			99%																				
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021 - 2025					23.896	-	9.488	14.408	-	-	21.848	-	9.488	12.360	-	-	21.888	-	9.488	12.400	-	-	2.890	-	-	2.890	-	-	2.851	-	-	2.851	-	-	99%			99%																				
1	Khu xử lý nước thải sinh hoạt thị trấn Cho Chu, huyện Định Hóa	xã Định Hóa	Đoàn nhóm C	2023-2024	5779/QĐ-UBND, ngày 3/10/2023	4.995		-	4.995			4.800						4.801		-	4.801	-		401						399			399			99%			99%																				
2	Nâng cấp hệ thống thu gom nước thải thị trấn Cho Chu, huyện Định Hóa	xã Định Hóa	Đoàn nhóm C	2023-2024	2199/QĐ-UBND, ngày 15/5/2023	14.850		9.488	5.362			13.272		9.488	3.784			13.272		9.488	3.784	-		22						22			22			100%			100%																				
3	Nâng cấp tuyến đường giao thông nông thôn xóm Làng Giày xã Phúc Chu	xã Định Hóa	Đoàn nhóm C	2024-2025	2483/QĐ-UBND ngày 14/5/2024	1.854		-	1.854			1.721						1.721		-	1.721	-		534						534			534			100%			100%																				
4	Tu bổ, tôn tạo di tích Địa điểm nơi thành lập Đảng bộ huyện Định Hóa	xã Định Hóa	Đoàn nhóm C	2024-2025	7638/QĐ-UBND, ngày 03/12/2024	2.197		-	2.197			2.056						2.094		-	2.094	-		1.933						1.897			1.897			98%			98%																				
B	NGUỒN VỐN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG SỐNG THOÀN MƠI					143.234	-	28.693	101.615	-	12.926	117.604	-	26.604	84.669	-	6.331	119.726	-	26.185	85.690	-	7.851	4.397	-	3.149	1.248	-	-	4.075	-	3.122	953	-	-	93%		99%	76%																				
1	Trung tâm dịch vụ tổng hợp xã Định Hóa					143.234	-	28.693	101.615	-	12.926	117.604	-	26.604	84.669	-	6.331	119.726	-	26.185	85.690	-	7.851	4.397	-	3.149	1.248	-	-	4.075	-	3.122	953	-	-	93%		99%	76%																				
1	Thực hiện dự án					143.234	-	28.693	101.615	-	12.926	117.604	-	26.604	84.669	-	6.331	119.726	-	26.185	85.690	-	7.851	4.397	-	3.149	1.248	-	-	4.075	-	3.122	953	-	-	93%		99%	76%																				
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021 - 2025					143.234	-	28.693	101.615	-	12.926	117.604	-	26.604	84.669	-	6.331	119.726	-	26.185	85.690	-	7.851	4.397	-	3.149	1.248	-	-	4.075	-	3.122	953	-	-	93%		99%	76%																				
1	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Bảo Cường - Đồng Thịnh đoạn từ Ngã 3 khu di tích K77 (Km5+55km) đến đường Hồ Chí Minh	xã Định Hóa	Đoàn nhóm C	2023-2025	612/QĐ-UBND ngày 01/10/2025	11.600		419	1.500		9.681	4.372		419				3.953	6.474			419			6.055	419		419			419			419			100%		100%																				
2	Đường giao thông từ dân phố Phố Núi, thị trấn Cho Chu, huyện Định Hóa	xã Định Hóa	Đoàn nhóm C	2023-2025	7189/QĐ-UBND, ngày 11/12/20123	23.000		2.028	20.972			18.902		1.453	17.449			19.006		1.480	17.526	-		52						25			25			49%			49%																				
3	Trung tâm hành chính huyện Định Hóa	xã Định Hóa	Đoàn nhóm C	2023-2025	6512/QĐ-UBND, ngày 27/12/2022	42.284		24.218	18.066			41.359		23.279	18.081			41.306		23.225	18.081	-		2.678						2.677			2.677			100%			100%																				
4	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Bảo Cường - Đồng Thịnh - Định Biên huyện Định Hóa	xã Định Hóa	Đoàn nhóm C	2023-2025	5865/QĐ-UBND, ngày 10/10/2023	39.849		-	39.849			31.436						31.883			31.883	-		964						670			670			69%			69%																				
5	Cầu So Tinh xã Định Hóa	xã Định Hóa	Đoàn nhóm C	2025-2026	611/QĐ-UBND ngày 01/10/2025	3.500		255		3.245	2.633		255		2.378	2.051				255			1.796	255						255			255			100%			100%																				
6	Đường giao thông từ dân phố Phố Núi, thị trấn Cho Chu, huyện Định Hóa	xã Định Hóa	Đoàn nhóm C	2023-2025	7189/QĐ-UBND, ngày 11/12/20123	23.000		2.028	20.972			18.902		1.453	17.449			19.006		1.480	17.526	-	-	29						29			29			100%			100%																				
C	NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH HỖ TRỢ MUA XI MĂNG					9.163	-	3.982	3.349	-	1.832	8.635	-	3.982	3.041	-	1.612	8.450	-	3.989	3.080	-	1.612	1.177	-	-	1.177	-	-	1.177	-	-	1.177	-	-	100%			100%																				
1	Trung tâm dịch vụ tổng hợp xã Định Hóa					9.163	-	3.982	3.349	-	1.832	8.635	-	3.982	3.041	-	1.612	8.450	-	3.989	3.080	-	1.612	1.177	-	-	1.177	-	-	1.177	-	-	1.177	-	-	100%			100%																				
1	Thực hiện dự án					9.163	-	3.982	3.349	-	1.832	8.635	-	3.982	3.041	-	1.612	8.450	-	3.989	3.080	-	1.612	1.177	-	-	1.177	-	-	1.177	-	-	1.177	-	-	100%			100%																				
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021 - 2025					9.163	-	3.982	3.349	-	1.832	8.635	-	3.982	3.041	-	1.612	8.450	-	3.989	3.080	-	1.612	1.177	-	-	1.177	-	-	1.177	-	-	1.177	-	-	100%			100%																				
1	Cải tạo, nâng cấp nhà văn hoá xóm Thâm Tỷ, xã Bảo Cường	xã Định Hóa	Đoàn nhóm C	2024-2025	4044/QĐ - UBND ngày 12/07/2024	155		100	2		53	147		100	2		45	147		100	2			45	2					2			2			100%			100%																				
2	Đường nội đồng xóm Bảo Biên GD II, xã Bảo Linh	xã Định Hóa	Đoàn nhóm C	2024-2025	3255/QĐ-UBND ngày 17/6/2024	112			32		81	102					32	102			32			70	32						32			32			100%			100%																			
3	Đường nội đồng xóm Khuổi Chao xã Bảo Linh	xã Định Hóa	Đoàn nhóm C	2025	593/QĐ-UBND , ngày 29/09/2025	1.502		979	523			-	1.484		979	506		1.492		986	506	-	-	192						192			192			100%			100%																				
4	Đường nội đồng xóm Quế Linh (Giai đoạn 2), xã Bảo Linh	xã Định Hóa	Đoàn nhóm C	2024-2025	2652/QĐ-UBND, ngày 24/5/2024	1.478		1.071	407			-	1.402		1.071	331		1.416		1.071	345	-		260						260			260			100%			100%																				
5	Kênh mương Đồng Bùn, xóm Nà Lom, xã Phúc Chu	xã Định Hóa	Đoàn nhóm C	2024-2025	3376/QĐ-UBND ngày 21/6/2024	236		91	51			94	225		91	51		83	91		91	51			83	51				51			51			100%			100%																				

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư được duyệt					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025					Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025					ĐU/ TOÀN 2025					QUYẾT TOÀN 2025					So sánh (%)										
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt					Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn								
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoại nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách xã	Tổng số	Ngoại nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Tổng số		Ngoại nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách xã	Tổng số	Ngoại nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Tổng số	Ngoại nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã
6	Kênh mương nội đồng xóm Đèo Tọt xã Đông Thịnh	xã Đình Hứa	Đuấn nhóm C	2024-2025	5097/QĐ-UBND ngày 5/8/2024	177			38		139	105			38		67	67			38		67	38			38			38			100%			100%				
7	Kênh mương xóm Bào Bền, xã Bào Linh	xã Đình Hứa	Đuấn nhóm C	2024-2025	2999/QĐ-UBND ngày 05/6/2024	103			21		82	98			21		77	38			21		77	21			21			21			100%			100%				
8	Kênh mương xóm Quả Lành, xã Bào Linh	xã Đình Hứa	Đuấn nhóm C	2024-2025	3461/QĐ-UBND, ngày 27/6/2024	1.162		941	221		-	1.082		941	141			1.106		941	165		95			95			95			100%			100%					
9	Nâng cấp tuyến đường giao thông nông thôn xóm Làng Giày xã Phúc Chu	xã Đình Hứa	Đuấn nhóm C	2024-2025	2483/QĐ-UBND ngày 14/5/2024	1.854		-	1.854		-	1.721			1.721			1.721			1.721	-	-	287			287			287			100%			100%				
10	Nhà văn hoá xóm Làng Bằng, xã Đông Thịnh	xã Đình Hứa	Đuấn nhóm C	2024-2025	3925/QĐ-UBND ngày 10/7/2024	579		200	53		326	551		200	53		299	551		200	53		299	53			53			53			100%			100%				
11	Nhà văn hoá xóm Làng Bền, xã Đông Thịnh	xã Đình Hứa	Đuấn nhóm C	2024-2025	3926/QĐ-UBND ngày 10/7/2024	608		200	54		354	579		200	54		325	579		200	54		325	54			54			54			100%			100%				
12	Nhà văn hoá xóm Làng Cháu, xã Bào Cường	xã Đình Hứa	Đuấn nhóm C	2024-2025	Quyết định số 4045/QĐ - UBND ngày 12/07/2024	517		200	46		271	492		200	46		246	492		200	46		246	46			46			46			100%			100%				
13	Nhà văn hoá xóm Tân Tiến, xã Bào Cường	xã Đình Hứa	Đuấn nhóm C	2024-2025	Quyết định số 4046/QĐ - UBND ngày 12/07/2024	680		200	46		433	647		200	46		401	647		200	46		401	46			46			46			100%			100%				
D	NGUỒN VỐN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ					6.448	-	5.272	1.168	-	8	6.152	-	5.151	994	-	8	6.204	-	5.164	1.032	-	8	2.580	-	2.333	243	-	4	2.515	-	2.306	205	-	4	97%	99%	84%	100%	
I	Trung tâm dịch vụ tổng hợp xã Đình Hứa					6.448	-	5.272	1.168	-	8	6.152	-	5.151	994	-	8	6.204	-	5.164	1.032	-	8	2.580	-	2.333	243	-	4	2.515	-	2.306	205	-	4	97%	99%	84%	100%	
1	Thực hiện dự án					6.448	-	5.272	1.168	-	8	6.152	-	5.151	994	-	8	6.204	-	5.164	1.032	-	8	2.580	-	2.333	243	-	4	2.515	-	2.306	205	-	4	97%	99%	84%	100%	
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021 - 2025					6.448	-	5.272	1.168	-	8	6.152	-	5.151	994	-	8	6.204	-	5.164	1.032	-	8	2.580	-	2.333	243	-	4	2.515	-	2.306	205	-	4	97%	99%	84%	100%	
1	Hỗ trợ xây mới nhà ở thuộc dự án 1 Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn xã Phúc Chu năm 2024	xã Đình Hứa	Đuấn nhóm C	2024-2025	7252/QĐ-UBND ngày 15/11/2024	92		80	8		4	92		80	8		4	92		80	8		4	28			28			28			100%			100%				
2	Đường GTNT xóm Hoa Muống GD II, xã Bào Linh	xã Đình Hứa	Đuấn nhóm C	2025-2026	2563/QĐ-UBND ngày 21/05/2025	591		591				556		556				556		556			560			555		555				99%		99%						
3	Đường GTNT xóm Khuổi Chao (giai đoạn 2), xã Bào Linh	xã Đình Hứa	Đuấn nhóm C	2025-2026	609/QĐ-UBND ngày 01/10/2025	945		945				893		893				893		893			900			893		893				99%		99%						
4	Đường nội đồng xóm Khuổi Chao xã Bào Linh	xã Đình Hứa	Đuấn nhóm C	2025-2026	593 /QĐ-UBND , ngày 29/09/2025	1.502		979	523		-	1.484		979	506			1.492		986	506	-	-	288		208	80			281		201	80		97%	96%	100%			
5	Đường nội đồng xóm Quả Lành (giai đoạn 2), xã Bào Linh	xã Đình Hứa	Đuấn nhóm C	2024-2025	2652/QĐ-UBND, ngày 24/5/2024	1.478		1.071	407		-	1.402		1.071	331			1.416		1.071	345	-		85			85			71			71		83%		83%			
6	Đường nội đồng xóm Quả Lành GD II xã Bào Linh	xã Đình Hứa	Đuấn nhóm C	2025-2026	2562/QĐ-UBND ngày 21/05/2025	586		586				551		551				557		557			557			557			550		550			99%		99%				
7	Hỗ trợ xây mới nhà ở cho hộ nghèo xã Phúc Chu năm 2025	xã Đình Hứa	Đuấn nhóm C	2025	1864/QĐ-UBND ngày 17/04/2025	92		80	8		4	92		80	8		4	92		80	8		4	92			80	8		4	92		80	8		4	100%	100%	100%	100%
8	Kênh mương xóm Quả Lành, xã Bào Linh	xã Đình Hứa	Đuấn nhóm C	2024-2025	3461/QĐ-UBND, ngày 27/6/2024	1.162		941	221		-	1.082		941	141			1.106		941	165		70			70			46			46		66%		66%				
E	NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH XÃ					9.095	-	-	-	-	9.095	8.541	-	-	-	-	8.541	6.790	-	-	-	-	6.790	1.448	-	-	-	-	1.448	898	-	-	-	-	898	62%		62%		
I	Trung tâm dịch vụ tổng hợp xã Đình Hứa					9.095	-	-	-	-	9.095	8.541	-	-	-	-	8.541	6.790	-	-	-	-	6.790	1.448	-	-	-	-	1.448	898	-	-	-	-	898	62%		62%		
1	Thực hiện dự án					9.095	-	-	-	-	9.095	8.541	-	-	-	-	8.541	6.790	-	-	-	-	6.790	1.448	-	-	-	-	1.448	898	-	-	-	-	898	62%		62%		
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021 - 2025					9.095	-	-	-	-	9.095	8.541	-	-	-	-	8.541	6.790	-	-	-	-	6.790	1.448	-	-	-	-	1.448	898	-	-	-	-	898	62%		62%		
1	Kê chống sụt lún và mở rộng đường giao thông từ dân phố Hồ Sen, thị trấn Chợ Chu	xã Đình Hứa	Đuấn nhóm C	2025	66/QĐ-UBND ngày 18/03/2025	1.030					1.030	990					990	990						990	148					148	148			148	100%		100%			
2	Nhà 2 tầng 8 phòng trường tiểu học Bào Cường, huyện Đình Hứa	xã Đình Hứa	Đuấn nhóm C	2023-2024	3643/QĐ-UBND ngày 11/07/2023	5.415					5.415	5.053					5.053	5.000						5.000	500			500	500			500	100%			100%				
3	Xây lắp hệ lan tời sông tại đơn công cụa nguy hiểm trên tuyến đường Chợ Chu - Kim Phông, hệ thống đèn tín hiệu, đèn cảnh báo và gương cầu lồi tại một số điểm đen, vị trí tiềm ẩn nguy cơ xảy ra tai nạn tại trung tâm xã Đình Hứa	xã Đình Hứa	Đuấn nhóm C	2025-2026	700/QĐ-UBND ngày 27/10/2025	2.650					2.650	2.499					2.499	800						800	800				800	251			251	31%		31%				
F	NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT					21.866	-	456	1.787	-	19.608	13.377	-	419	255	-	12.703	14.897	-	-	674	-	14.223	11.184	-	-	-	-	11.184	9.081	-	-	-	-	9.081	81%		81%		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư						Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025						Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025						ĐU/ TOÀN 2025						QUYẾT TOÀN 2025						So sánh (%)									
					Tổng mức đầu tư được duyệt																																							
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Chia theo nguồn vốn					Tổng số	Chia theo nguồn vốn					Tổng số	Chia theo nguồn vốn					Tổng số	Chia theo nguồn vốn					Tổng số	Chia theo nguồn vốn					Tổng số	Chia theo nguồn vốn								
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách xã	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách xã	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách xã	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách xã	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách xã	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã			
1	Trung tâm dịch vụ tổng hợp xã Định Hóa					21.866	-	456	1.787	-	19.608	13.377	-	419	255	-	12.703	14.897	-	-	674	-	14.223	11.184	-	-	-	-	-	11.184	9.081	-	-	-	-	-	9.081	81%						81%
1	Thực hiện dự án					21.866	-	456	1.787	-	19.608	13.377	-	419	255	-	12.703	14.897	-	-	674	-	14.223	11.184	-	-	-	-	-	11.184	9.081	-	-	-	-	-	9.081	81%						81%
4	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021 - 2025					21.866	-	456	1.787	-	19.608	13.377	-	419	255	-	12.703	14.897	-	-	674	-	14.223	11.184	-	-	-	-	-	11.184	9.081	-	-	-	-	-	9.081	81%						81%
1	Sửa chữa, tu bổ Đai tường miềm các anh hùng liệt sỹ xã Phúc Chu	xã Định Hóa	Điễn nhóm C	2024-2025	6464/QĐ-UBND ngày 07/10/2024	299					299	282					282	282					282	3						3	3						3	100%						100%
2	Cổng, tường rào và các hạng mục phụ trợ UBND xã Bảo Lĩnh	xã Định Hóa	Điễn nhóm C	2025	64/QĐ-UBND ngày 10/4/2025	242					242	222					222	222					222	2						2	2						2	100%						100%
3	Đường nội đồng xóm Bảo Biên GD II xã Bảo Lĩnh	xã Định Hóa	Điễn nhóm C	2024-2025	7113/QĐ-UBND ngày 08/11/2024	112		37	32		44	102					102	102					102	3						3	3						3	100%						100%
4	Sửa chữa sân UBND xã Đồng Thịnh	xã Định Hóa	Điễn nhóm C	2025	63/QĐ- UBND ngày 08/4/2025	549					508	508					508	508					508	41						41	41						41	100%						100%
5	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông tổ dân phố Thâm Ty, thị trấn Chợ Chu	xã Định Hóa	Điễn nhóm C	2025	62/QĐ-UBND ngày 18/03/2025	629					629	584					584	584					584	584					584	584						584	100%						100%	
6	Kê chắn sạt lở và mở rộng đường giao thông tổ dân phố Hồ Sen, thị trấn Chợ Chu	xã Định Hóa	Điễn nhóm C	2025	66/QĐ-UBND ngày 18/03/2025	1.030					1.030	990					990	990					990	842						842	842						842	100%						100%
7	Kê chắn phác sạt lở tại tổ dân phố Trung Việt, thị trấn Chợ Chu	xã Định Hóa	Điễn nhóm C	2025	63/QĐ-UBND ngày 18/3/2025	826					830	762					762	762					762	762					762	762						762	100%						100%	
8	Kê chắn sạt lở đường giao thông liên tổ dân phố Hợp Thành - Phúc Xuân, thị trấn Chợ Chu	xã Định Hóa	Điễn nhóm C	2024-2025	173/QĐ-UBND ngày 20/11/2024	555					555	518					518	518					518	201						201	201						201	100%						100%
9	Mở rộng mặt đường và xây dựng rãnh dọc đường GTNT xóm Làng Chén, xã Bảo Cường	xã Định Hóa	Điễn nhóm C	2024-2025	213/QĐ-UBND ngày 22/10/2024	395					395	364					364	364					364	2						2	2						2	100%						100%
10	Cải tạo, nâng cấp khuôn viên trụ sở UBND và 3 phòng chức năng nhà văn hóa thị trấn Chợ Chu	xã Định Hóa	Điễn nhóm C	2024-2025	214/QĐ-UBND ngày 22/10/2024	636					636	584					584	584					584	3						3	3						3	100%						100%
11	Gửi phòng mặt bằng trụ sở công an huyện	xã Định Hóa	Điễn nhóm C	2025	318/QĐ-UBND ngày 11/11/2024	689					689	689					689	689					689	689					689	689						689	100%						100%	
12	Nhà văn hóa xóm Tân Á, thị trấn Chợ Chu	xã Định Hóa	Điễn nhóm C	2024-2025	229/QĐ-UBND ngày 23/12/2024	804					804	766					766	766					766	200						200	200						200	100%						100%
13	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường bao Cưỡng - Đồng Thịnh đoạn từ Ngã 3 khu di tích K77 (Km5+550m) đến đường Hồ	xã Định Hóa	Điễn nhóm C	2025-2026	612/QĐ-UBND ngày 01/10/2025	11.600		419	1.500		9.681	4.372		419			3.953	6.474				419						6.055	3.953						3.953	65%						65%		
14	Cầu Sò Tinh xã Định Hóa	xã Định Hóa	Điễn nhóm C	2025-2026	611/QĐ-UBND ngày 01/10/2025	3.500			255		3.245	2.633		255			2.378	2.051				255						1.796	1.796						1.796	100%							100%	

TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2025
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)

(Kèm theo Quyết định số 392/QĐ-UBND ngày 01/4/2026 của UBND xã Định Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm	Thực hiện năm 2025	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ	2.133,35	2.133,35	100,00
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.841,80	1.841,80	100,00
1.1	Sự nghiệp giáo dục	1.841,80	1.841,80	100,00
	Trường MN Bảo Cường	102,45	102,45	
	Trường MN Bảo Linh	67,83	67,83	
	Trường MN Chợ Chu	255,32	255,32	
	Trường MN Đồng Thịnh	98,90	98,90	
	Trường MN Phúc Chu	51,01	51,01	
	Trường TH Bảo Cường	116,16	116,16	
	Trường TH Bảo Linh	88,64	88,64	
	Trường TH Chợ Chu	239,84	239,84	
	Trường TH Đồng Thịnh	90,56	90,56	
	Trường TH&THCS Phúc Chu (TH)	50,28	50,28	
	Trường THCS Bảo Cường	126,35	126,35	
	Trường THCS Bảo Linh	75,40	75,40	
	Trường THCS Chợ Chu	310,50	310,50	
	Trường THCS Đồng Thịnh	102,64	102,64	
	Trường TH&THCS Phúc Chu (THCS)	65,93	65,93	
1.2	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề			
2	Sự nghiệp kinh tế	291,55	291,55	
	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	291,55	291,55	100,00